

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

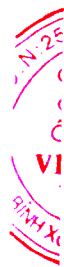


CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05-37 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10-37 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Ủy viên |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Ủy viên |
| Ông Lê Quốc Khánh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Ủy viên |
| Ông Bùi Văn Hiệu | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Trưởng ban |
| Ông Lê Quý Minh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

00267
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ỐNG THÉP
VIỆT - Đ
VG PIPE
VĨNH - T

S - C T
TY
QUẢN
TRỊ
SC
VĨNH - T

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

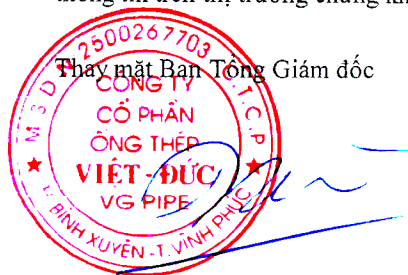
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 880.944.360.450 | 680.739.432.961 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 49.811.172.485 | 10.862.206.505 |
| 111 | 1. Tiền | | 49.811.172.485 | 10.862.206.505 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 525.902.268.852 | 377.199.978.509 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 518.698.094.036 | 365.268.940.481 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 30.479.327.670 | 41.339.644.950 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.473.979.344 | 3.340.525.276 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (32.749.132.198) | (32.749.132.198) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 301.767.074.439 | 287.052.100.468 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 301.767.074.439 | 287.052.100.468 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.463.844.674 | 5.625.147.479 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.204.075.147 | 2.004.812.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.259.769.527 | 3.620.335.479 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 382.150.204.849 | 418.171.733.961 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 46.661.189.191 | 110.340.864.277 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | - | 67.607.630.640 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 46.661.189.191 | 42.733.233.637 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 81.388.233.052 | 85.196.692.383 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 67.282.634.289 | 70.916.899.820 |
| 222 | - Nguyên giá | | 237.809.660.250 | 237.190.269.341 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (170.527.025.961) | (166.273.369.521) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 14.105.598.763 | 14.279.792.563 |
| 228 | - Nguyên giá | | 18.288.889.829 | 18.288.889.829 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.183.291.066) | (4.009.097.266) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 85.492.288.933 | 55.243.213.246 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 85.492.288.933 | 55.243.213.246 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 146.590.000.000 | 146.590.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 79.950.000.000 | 79.950.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 66.640.000.000 | 66.640.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 22.018.493.673 | 20.800.964.055 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 22.018.493.673 | 20.800.964.055 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.263.094.565.299 | 1.098.911.166.922 |

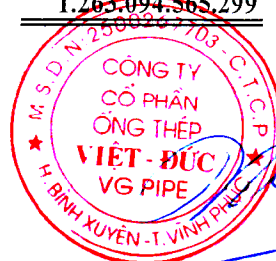
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 682.593.349.627 | 536.242.854.276 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 679.837.157.377 | 533.751.542.026 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 198.797.404.651 | 190.165.706.769 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 242.321.732 | 2.057.123.616 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.415.217.741 | 1.085.993.939 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.579.953.125 | 8.154.010.907 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 853.881.719 | 1.091.305.025 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.777.194.318 | 1.320.028.407 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.774.991.410 | 967.149.533 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 452.822.543.273 | 311.940.816.240 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 15.573.649.408 | 16.969.407.590 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.756.192.250 | 2.491.312.250 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 2.756.192.250 | 2.491.312.250 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 580.501.215.672 | 562.668.312.646 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 580.501.215.672 | 562.668.312.646 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 69.835.386.699 | 69.835.386.699 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 29.581.701.058 | 29.581.701.058 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.959.882.008 | 1.959.882.008 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 58.008.355.907 | 85.294.242.881 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 40.175.452.881 | 21.447.396.846 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 17.832.903.026 | 63.846.846.035 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.263.094.565.299 | 1.098.911.166.922 |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 2.162.223.654.008 | 2.150.696.654.634 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 9.828.342.607 | 13.919.139.062 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.152.395.311.401 | 2.136.777.515.572 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 2.072.210.374.001 | 2.055.716.210.151 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 80.184.937.400 | 81.061.305.421 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.156.136.725 | 46.860.640.411 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 13.805.818.896 | 13.337.783.293 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.804.846.896 | 13.337.324.525 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 33.136.107.992 | 30.553.451.988 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 11.994.251.428 | 16.083.541.182 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 22.404.895.809 | 67.947.169.369 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 330.117.245 | 2.566.385 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 355.125.876 | 289.839.040 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (25.008.631) | (287.272.655) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 22.379.887.178 | 67.659.896.714 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 4.546.984.152 | 4.882.294.559 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>17.832.903.026</u> | <u>62.777.602.155</u> |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|---|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 22.379.887.178 | 67.659.896.714 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 4.427.850.240 | 6.307.811.106 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (180.000.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (76.414) | (12.596.675) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (15.337.274) | (45.545.437.097) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 13.804.846.896 | 13.337.324.525 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 40.597.170.626 | 41.566.998.573 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (89.615.653.288) | (104.681.788.950) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (14.714.973.971) | 28.457.934.746 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | | 4.161.965.699 | 37.746.511.532 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (416.792.765) | (5.600.943.889) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (13.388.779.856) | (13.191.260.578) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.252.716.391) | (6.130.779.530) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.395.758.182) | (3.956.175.454) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (77.025.538.128) | (25.789.503.550) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (24.914.862.613) | (22.344.789.339) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 70.000.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15.337.274 | 46.148.214.875 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (24.899.525.339) | 93.803.425.536 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.466.418.966.076 | 1.685.036.548.540 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.325.537.239.043) | (1.742.250.000.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.774.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 140.873.953.033 | (57.213.451.460) |





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

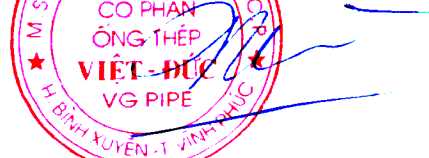
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

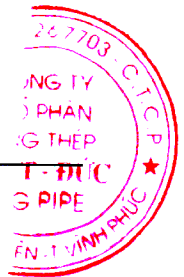
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 38.948.889.566 | 10.800.470.526 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 10.862.206.505 | 14.218.168.704 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 76.414 | 12.596.675 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>49.811.172.485</u> | <u>25.031.235.905</u> |


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 18 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

0111
CỘNG
HÒA
NGHĨA
VIỆT
NAM
A
AN KI

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 197.768.051 | 719.252.030 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49.613.404.434 | 10.142.954.475 |
| | <u>49.811.172.485</u> | <u>10.862.206.505</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 79.950.000.000 | - | 79.950.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 79.950.000.000 | - | 79.950.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 66.640.000.000 | - | 66.640.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | 66.640.000.000 | - | 66.640.000.000 | - |
| | 146.590.000.000 | - | 146.590.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

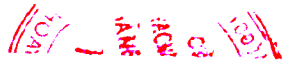
Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép Việt Đức là 99,94%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất thép chất lượng cao. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức là 28,6%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 32.



CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc | 207.132.005.995 | - | 157.330.475.655 | - |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm | 35.260.523.788 | - | 66.273.632.186 | - |
| Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp | 22.042.492.953 | - | 31.808.956.635 | - |
| Công ty Phúc Tiến (TNHH) | 53.938.674.459 | - | 23.331.636.447 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 200.324.396.841 | (32.749.132.198) | 154.131.870.198 | (32.749.132.198) |
| | 518.698.094.036 | (32.749.132.198) | 432.876.571.121 | (32.749.132.198) |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 518.698.094.036 | (32.749.132.198) | 365.268.940.481 | (32.749.132.198) |
| Phải thu khách hàng dài hạn | - | - | 67.607.630.640 | - |
| | 518.698.094.036 | (32.749.132.198) | 432.876.571.121 | (32.749.132.198) |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 17.737.709.981 | - | 15.422.920.378 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh | 18.746.537.586 | - | 27.069.537.586 | - |
| Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam | 4.794.256.677 | - | 3.861.626.214 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 6.938.533.407 | - | 10.408.481.150 | - |
| | 30.479.327.670 | - | 41.339.644.950 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 5.068.351.086 | - | 1.962.873.600 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.279.623.258 | - | 1.320.000.000 | - |
| Chi hộ Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 1.968.078.767 | - | - | - |
| Phải thu khác | 157.926.233 | - | 57.651.676 | - |
| | 9.473.979.344 | - | 3.340.525.276 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| UBND Huyện Bình Xuyên (*) | 441.580.000 | - | 187.300.000 | - |
| Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng (*) | 46.219.609.191 | - | 42.545.933.637 | - |
| | 46.661.189.191 | - | 42.733.233.637 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| | 1.968.078.767 | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (25ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Phúc Lộc | 23.483.003.750 | - | 23.483.003.750 | - |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.266.128.448 | - | 9.266.128.448 | - |
| | 32.749.132.198 | - | 32.749.132.198 | - |

Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản nợ xấu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 12.888.286.800 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 165.481.232.168 | - | 104.743.146.571 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.670.706.764 | - | 7.192.533.799 | - |
| Thành phẩm | 127.615.135.507 | - | 162.228.133.298 | - |
| | 301.767.074.439 | - | 287.052.100.468 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 63.341.933.196 | 33.372.078.621 |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾ | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| - Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾ | 37.950.331.679 | 23.431.836.894 |
| - Văn phòng và Trung tâm Thương mại Mê Linh ⁽³⁾ | 16.817.056.063 | 1.365.696.273 |
| Mua sắm tài sản cố định | 22.150.355.737 | 21.871.134.625 |
| - Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor ⁽⁴⁾ | 22.150.355.737 | 21.871.134.625 |
| | 85.492.288.933 | 55.243.213.246 |

Thông tin chi tiết về các dự án:**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 25ha;

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp theo):

- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

(3): Dự án Văn phòng và Trung tâm thương mại Mê Linh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư kinh doanh
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng văn phòng và trung tâm thương mại trên diện tích 2.720m² và gần 4.500m² đất lưu không;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đang trong giai đoạn hoàn thiện.

(4): 02 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 tại khu đô thị mới Bắc An Khánh – Splendor

- + Chủ đầu tư/bên bán: Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh;
- + Sản phẩm bàn giao: Biệt thự xây thô 03 tầng hoàn thiện mặt ngoài;
- + Địa điểm: Khu đô thị mới Bắc An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội;
- + Tổng diện tích sàn của cả 02 căn biệt thự cùng là 337m²;
- + Giá trị hợp đồng mua căn biệt thự tại lô BT5-270-C13 là: 12.650.040.000 đồng;
Giá trị hợp đồng mua căn biệt thự tại lô BT5-270-C14 là: 12.514.890.000 đồng;
- + Mục đích đầu tư của Công ty: Đầu tư kinh doanh;
- + Tình trạng dự án: Đã nhận bàn giao từ bên bán, đang trong quá trình hoàn thiện, trang trí nội thất.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 18.219.064.829 | 69.825.000 | 18.288.889.829 |
| Số dư cuối kỳ | <u>18.219.064.829</u> | <u>69.825.000</u> | <u>18.288.889.829</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.939.272.266 | 69.825.000 | 4.009.097.266 |
| - Khấu hao trong kỳ | 174.193.800 | - | 174.193.800 |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.113.466.066</u> | <u>69.825.000</u> | <u>4.183.291.066</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.279.792.563 | - | 14.279.792.563 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>14.105.598.763</u> | <u>-</u> | <u>14.105.598.763</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 97.870.542.413 | 111.107.287.902 | 26.613.864.308 | 1.598.574.718 | 237.190.269.341 |
| - Mua trong kỳ | - | 619.390.909 | - | - | 619.390.909 |
| Số dư cuối kỳ | 97.870.542.413 | 111.726.678.811 | 26.613.864.308 | 1.598.574.718 | 237.809.660.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.758.707.299 | 102.190.429.107 | 20.725.658.397 | 1.598.574.718 | 166.273.369.521 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.747.481.192 | 1.524.029.800 | 982.145.448 | - | 4.253.656.440 |
| Số dư cuối kỳ | 43.506.188.491 | 103.714.458.907 | 21.707.803.845 | 1.598.574.718 | 170.527.025.961 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 56.111.835.114 | 8.916.858.795 | 5.888.205.911 | - | 70.916.899.820 |
| Tại ngày cuối kỳ | 54.364.353.922 | 8.012.219.904 | 4.906.060.463 | - | 67.282.634.289 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.145.093.795 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.801.881.295 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 495.669.149 | 514.812.000 |
| Chi phí quảng cáo | 267.999.998 | 1.124.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 440.406.000 | 366.000.000 |
| | 1.204.075.147 | 2.004.812.000 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 5.793.920.867 | 5.882.153.165 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 7.740.000.000 | 9.360.000.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 2.361.477.700 | 306.234.835 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5.455.960.054 | 4.405.062.655 |
| Chi phí quảng cáo | 667.135.052 | 847.513.400 |
| | 22.018.493.673 | 20.800.964.055 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ | VND | nợ |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 67.488.844.815 | 67.488.844.815 | 80.115.089.510 | 80.115.089.510 |
| Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức | 49.934.638.324 | 49.934.638.324 | 34.352.486.050 | 34.352.486.050 |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | - | - | 31.840.048.680 | 31.840.048.680 |
| Công ty TNHH Thương Mại Khánh Du | 22.899.345.820 | 22.899.345.820 | 23.862.848.152 | 23.862.848.152 |
| Korea Zinc Co.,Ltd.Onsan Complex | 17.891.327.650 | 17.891.327.650 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 40.583.248.042 | 40.583.248.042 | 19.995.234.377 | 19.995.234.377 |
| | 198.797.404.651 | 198.797.404.651 | 190.165.706.769 | 190.165.706.769 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 31.468.865.888 | 31.468.865.888 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 34.268.036 | 34.268.036 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.002.716.391 | 4.546.984.152 | 2.252.716.391 | - | 3.296.984.152 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 83.277.548 | 533.245.485 | 498.289.444 | - | 118.233.589 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 362.290.250 | 362.290.250 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 103.000.000 | 103.000.000 | - | - |
| | - | 1.085.993.939 | 37.052.653.811 | 34.723.430.009 | - | 3.415.217.741 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 457.323.339 | 41.256.299 |
| - Trích trước tiền điện | 396.558.380 | 371.048.726 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 679.000.000 |
| | <u>853.881.719</u> | <u>1.091.305.025</u> |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 358.013.800 | 662.018.600 |
| - Bảo hiểm y tế | 1.687.000 | 11.585.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 229.823.323 | 237.597.323 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.185.467.287 | 55.948.610 |
| | <u>1.774.991.410</u> | <u>967.149.533</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.756.192.250 | 2.491.312.250 |
| | <u>2.756.192.250</u> | <u>2.491.312.250</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

| | | | | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|----------|--|------------------|---|------------|--------------------------------------|---|-------------------------|
| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Dư nợ tại 30/06/2019 | Hình thức bảo đảm |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2018/1509578/HĐTĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 | 500.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | 15/11/2019 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 293.396.513.273 293.396.513.273 | Tài sản đảm bảo |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên, | | | | | | |
| | Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.65.0100/2018-HĐCVHM/NHCT262-ONG THEP VIET DUC ngày 23 tháng 08 năm 2018 | 150.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 20/07/2019 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 65.326.030.000 65.326.030.000 | Tài sản đảm bảo |
| 3 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc | | | | | | |
| | Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 122/KHDN-LTK/2018 ngày 04/03/2019 | 100.000.000.000 | Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động bổ sung phục vụ sản xuất kinh doanh | 12 tháng | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 94.100.000.000 94.100.000.000 | Tài sản đảm bảo |
| | Tổng cộng | | | | | 452.822.543.273 | |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 28.297.556.108 | 1.959.882.008 | 21.447.396.846 | 497.537.321.661 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 62.777.602.155 | 62.777.602.155 |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>375.997.100.000</u> | <u>69.835.386.699</u> | <u>28.297.556.108</u> | <u>1.959.882.008</u> | <u>84.224.999.001</u> | <u>560.314.923.816</u> |
| Số dư đầu năm nay | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 29.581.701.058 | 1.959.882.008 | 85.294.242.881 | 562.668.312.646 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 17.832.903.026 | 17.832.903.026 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | 45.118.790.000 | - | - | - | (45.118.790.000) | - |
| Số dư cuối kỳ này | <u>421.115.890.000</u> | <u>69.835.386.699</u> | <u>29.581.701.058</u> | <u>1.959.882.008</u> | <u>58.008.355.907</u> | <u>580.501.215.672</u> |

(*): Trong quý I năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.511.879 cổ phiếu, giá trị tương ứng theo mệnh giá là 45.118.890.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Ông Lê Minh Hải | 53.000.000.000 | 12,59% | 28.575.000.000 | 7,60% |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 45.250.000.000 | 10,75% | 23.624.990.000 | 6,28% |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | 23.585.200.000 | 5,60% | 3.210.000.000 | 0,85% |
| Bà Lê Khánh Huyền | 34.700.000.000 | 8,24% | 8.660.000.000 | 2,30% |
| Ông Lê Quốc Khánh | 21.700.000.000 | 5,15% | 10.000.000.000 | 2,66% |
| Các cổ đông khác | 242.880.690.000 | 57,67% | 301.927.110.000 | 80,31% |
| | <u>421.115.890.000</u> | <u>100%</u> | <u>375.997.100.000</u> | <u>100%</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 45.118.790.000 | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <u>421.115.890.000</u> | <u>375.997.100.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 237.597.323 | 245.673.923 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | 45.118.790.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 45.118.790.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (7.774.000) | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | (7.774.000) | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i> | (45.118.790.000) | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | (45.118.790.000) | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <u>229.823.323</u> | <u>245.673.923</u> |
| d) Cổ phiếu | | |
| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 42.111.589 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.111.589 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| e) Các quỹ công ty | | |
| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.581.701.058 | 29.581.701.058 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.959.882.008 | 1.959.882.008 |
| | <u>31.541.583.066</u> | <u>31.541.583.066</u> |
| 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| Ngoại tệ các loại | | |
| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.513,14 | 4.308,72 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 885.097.089.678 | 1.040.698.517.926 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.271.242.994.331 | 1.100.057.904.095 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.883.569.999 | 4.370.459.086 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | - | 5.569.773.527 |
| | <u>2.162.223.654.008</u> | <u>2.150.696.654.634</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32) | <u>58.361.913.137</u> | <u>22.482.637.688</u> |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 9.689.436.499 | 13.689.486.724 |
| Hàng bán bị trả lại | 138.906.108 | 229.652.338 |
| | <u>9.828.342.607</u> | <u>13.919.139.062</u> |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 884.272.648.847 | 1.026.673.788.313 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.185.820.583.003 | 1.021.836.664.711 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.117.142.151 | 1.726.025.383 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản | - | 5.479.731.744 |
| | <u>2.072.210.374.001</u> | <u>2.055.716.210.151</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 15.337.274 | 1.572.937.097 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.138.635.037 | 1.286.767.699 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 43.972.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.088.000 | 15.838.940 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 76.414 | 12.596.675 |
| | <u>1.156.136.725</u> | <u>46.860.640.411</u> |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32) | <u>-</u> | <u>45.372.861.111</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 13.804.846.896 | 13.337.324.525 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 972.000 | 458.768 |
| | <u>13.805.818.896</u> | <u>13.337.783.293</u> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 541.327.087 | 1.365.501.840 |
| Chi phí nhân công | 6.386.062.798 | 5.344.311.768 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 474.866.352 | 848.068.229 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.855.956.524 | 21.653.276.167 |
| Chi phí khác bằng tiền | 877.895.231 | 1.342.293.984 |
| | <u>33.136.107.992</u> | <u>30.553.451.988</u> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.027.756.167 | 5.123.169.769 |
| Chi phí nhân công | 6.870.441.800 | 6.649.219.716 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.178.127.984 | 1.392.363.881 |
| Thuế, phí, lệ phí | 419.586.818 | 460.086.118 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | - | (180.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.088.021.833 | 1.284.868.434 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.410.316.826 | 1.353.833.264 |
| | <u>11.994.251.428</u> | <u>16.083.541.182</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.379.887.178 | 67.569.854.931 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 355.109.998 | 289.792.086 |
| - Chi phí không hợp lệ | 355.109.998 | 289.792.086 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (76.414) | (43.985.096.675) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (43.972.500.000) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (76.414) | (12.596.675) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 22.734.920.762 | 23.874.550.342 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 89.376.134 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>4.546.984.152</u> | <u>4.864.286.202</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 1.002.716.391 | 3.923.395.039 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (2.252.716.391) | (6.112.771.173) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính | <u>3.296.984.152</u> | <u>2.674.910.068</u> |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | - | 90.041.783 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | 90.041.783 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>-</u> | <u>18.008.357</u> |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản | - | (18.008.357) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.546.984.152 | 4.882.294.559 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | <u>3.296.984.152</u> | <u>2.674.910.068</u> |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.133.023.264.015 | 1.023.252.020.544 |
| Chi phí nhân công | 28.079.633.043 | 25.398.119.004 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.427.850.240 | 6.055.701.108 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.664.813.575 | 28.179.396.527 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.737.698.875 | 2.697.080.034 |
| | <u>1.199.933.259.748</u> | <u>1.085.582.317.217</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.811.172.485 | - | - | 49.811.172.485 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 495.422.941.182 | 46.661.189.191 | - | 542.084.130.373 |
| | <u>545.234.113.667</u> | <u>46.661.189.191</u> | <u>-</u> | <u>591.895.302.858</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.862.206.505 | - | - | 10.862.206.505 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 335.860.333.559 | 110.340.864.277 | - | 446.201.197.836 |
| | <u>346.722.540.064</u> | <u>110.340.864.277</u> | <u>-</u> | <u>457.063.404.341</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 452.822.543.273 | - | - | 452.822.543.273 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 200.572.396.061 | 2.756.192.250 | - | 203.328.588.311 |
| Chi phí phải trả | 853.881.719 | - | - | 853.881.719 |
| | <u>654.248.821.053</u> | <u>2.756.192.250</u> | <u>-</u> | <u>657.005.013.303</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 311.940.816.240 | - | - | 311.940.816.240 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 191.132.856.302 | 2.491.312.250 | - | 193.624.168.552 |
| Chi phí phải trả | 1.091.305.025 | - | - | 1.091.305.025 |
| | <u>504.164.977.567</u> | <u>2.491.312.250</u> | <u>-</u> | <u>506.656.289.817</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|---|
| Công ty CP Thép Việt Đức | Công ty con |
| Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 58.361.913.137 | 22.482.637.688 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | 58.361.913.137 | 21.950.414.457 |
| Công ty CP Thép Việt Đức | - | 26.986.000 |
| Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức | - | 505.237.231 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 125.730.000 | 959.791.656 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | 125.730.000 | 63.330.000 |
| Công ty CP Thép Việt Đức | - | 83.990.256 |
| Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức | - | 812.471.400 |
| Lãi cho vay vốn | - | 1.400.361.111 |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | - | 1.400.361.111 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 43.972.500.000 |
| Công ty CP Thép Việt Đức | - | 43.972.500.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:


| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 17.737.709.981 | 15.422.920.378 |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp | 17.737.709.981 | 14.362.920.931 |
| Công ty CP Thép Việt Đức | - | 1.059.999.447 |
| Phải thu khác | 1.968.078.767 | - |
| Công ty CP Thép Việt Đức | 1.968.078.767 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 308.000.000 | 260.650.000 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 578.000.000 | 777.350.000 |

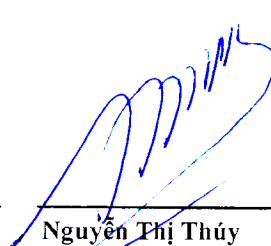
33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.




Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc